

## Tuổi kết hôn ở Việt Nam và các yếu tố tác động

Nguyễn Hữu Minh

Viện Gia đình và Giới

**Tóm tắt:** Dựa trên kết quả một số nghiên cứu thực nghiệm, bài viết tìm hiểu một số đặc điểm của khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam, mối quan hệ của nó với quá trình hiện đại hoá, vai trò của nhà nước và tác động của chiến tranh. Bài viết chỉ ra rằng quá trình hiện đại hóa và chiến tranh là nhân tố quyết định làm tuổi kết hôn tăng đáng kể trong mấy thập kỷ qua. Tác giả dự báo khả năng tuổi kết hôn của nam nữ ở Việt Nam sẽ tiếp tục tăng mặc dù ở nhịp độ chậm hơn. Bài viết cũng chỉ ra một số trở ngại trong việc kiểm chứng các giả thuyết xung quanh các yếu tố tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn trong các nghiên cứu cho đến nay về vấn đề này.

**Từ khóa:** Hôn nhân; Gia đình; Tuổi kết hôn.

### I. Một số cách tiếp cận nghiên cứu tuổi kết hôn

Ở hầu hết các nước châu Á đang diễn ra quá trình biến đổi từ mô hình hôn nhân truyền thống sang mô hình hôn nhân hiện đại. Đặc trưng chủ yếu của quá trình này là tuổi kết hôn tăng lên, tỉ lệ những người sống độc thân cao, các cá nhân có quyền tự do lớn hơn trong việc quyết định hôn nhân của mình (Xenos và Gultiano, 1992; Chengung và đồng tác giả, 1985).

Nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng tìm kiếm các yếu tố làm thay đổi

khuôn mẫu tuổi kết hôn. Lý thuyết hiện đại hóa của Goode (1963) nhấn mạnh tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Trong số các yếu tố hiện đại hóa, quan trọng nhất là sự gia tăng các cơ hội giáo dục, thay đổi cơ cấu việc làm và đô thị hóa. Goode dự báo rằng, do tác động của các yếu tố này, trong các xã hội đang hiện đại hóa, việc kết hôn của các cá nhân sẽ ngày càng ít lệ thuộc hơn vào gia đình, thanh niên có quyền tự chủ lớn hơn và phụ nữ ngày càng có vị thế xã hội cao hơn. Kết quả là, trên phạm vi toàn xã hội sẽ có xu hướng kết hôn muộn hơn. Ở cấp độ cá nhân, lý thuyết của Goode dẫn đến giả thuyết thực nghiệm là những cá nhân có vị thế xã hội cao (học vấn cao, làm việc trong các ngành nghề hiện đại,...) thường kết hôn muộn hơn những cá nhân có vị thế xã hội thấp. Tương tự, những người sinh ra và lớn lên ở các vùng đô thị thường kết hôn muộn hơn những người sinh ra và lớn lên ở nông thôn. Trong số các yếu tố hiện đại hoá, giáo dục được coi là yếu tố quan trọng nhất.

Mặc dù các nhân tố hiện đại hoá được thừa nhận là áp lực chủ yếu gây nên sự biến đổi khuôn mẫu tuổi kết hôn, tác động của các nhân tố này ở các nước là không giống nhau. Có những khác biệt nhất định giữa các nước châu Á về khuôn mẫu tuổi kết hôn, cho dù các nước đó có cùng trình độ phát triển kinh tế. Đồng thời cũng có những yếu tố quan trọng khác đã tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn ở mỗi nước, như yếu tố vùng ở Thái Lan, yếu tố dân tộc ở Malaysia, sự can thiệp của nhà nước vào vấn đề gia đình ở Trung Quốc. Tính đến những thực tế đó, Dixon (1971) đã đề xuất một lược đồ xã hội học nhấn mạnh tầm quan trọng của ba biến số điều chỉnh sự tác động của cấu trúc xã hội đến các khuôn mẫu hôn nhân. Các biến số đó là: *khả năng có thể của hôn nhân* (availability of marriage), *tính khả thi của hôn nhân* (feasibility of marriage) và *sự mong muốn hôn nhân* (desirability of marriage).

Theo Dixon, *khả năng có thể của hôn nhân* được quyết định chủ yếu bởi sự cân đối về tuổi và giới tính của những người trong độ tuổi kết hôn và có thể kết hôn, cũng như bởi tính chất cuộc hôn nhân là được sắp xếp hay tự nguyện. *Tính khả thi của hôn nhân* liên quan chủ yếu đến những điều kiện cần thiết để cặp vợ chồng mới có thể ổn định cuộc sống gia đình, chẳng hạn như đất đai và thu nhập. Hôn nhân sẽ xuất hiện sớm hơn trong các gia đình có điều kiện kinh tế thuận lợi hơn để hỗ trợ cho các cặp vợ chồng mới tạo lập cuộc sống riêng. Như vậy, ở những nơi mà gia đình mở rộng là phổ biến, mọi người có xu hướng kết hôn sớm hơn bởi vì trong môi trường đó sự trợ giúp kinh tế cho các gia đình trẻ là dễ dàng hơn. *Mong muốn hôn nhân* bị quyết định chủ yếu bởi các áp lực xã hội cũng như động cơ cá nhân khi kết hôn. Áp lực xã hội có thể là những lợi ích cá nhân nhận

được từ hôn nhân như duy trì dòng giống, trợ giúp kinh tế khi khó khăn, đời sống tình cảm... cũng như những mất mát mà cá nhân phải chịu nếu họ đi ngược lại với chuẩn mực, chẳng hạn như tình trạng sống cô đơn, chịu đựng những lời đàm tiếu. Điểm mạnh trong cách tiếp cận của Dixon là sự nhấn mạnh đến tác động của các thiết chế xã hội như hệ thống gia đình và các chuẩn mực hôn nhân, cũng như các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến sự cân đối của tỉ suất tuổi - giới tính. Các yếu tố này không nhất thiết biến đổi cùng nhịp độ với quá trình hiện đại hoá. Chẳng hạn, yếu tố chiến tranh có thể làm thay đổi sự tác động của các yếu tố hiện đại hoá đến khuôn mẫu tuổi kết hôn thông qua việc thay đổi tỉ suất tuổi - giới tính và làm giảm nhẹ áp lực của chuẩn mực truyền thống đối với hôn nhân.

Yếu tố nhà nước, thông qua luật pháp cũng như các chính sách kinh tế-xã hội cụ thể có thể tác động đến tuổi kết hôn bằng việc thay đổi *sự mong muốn* hôn nhân, *tính khả thi* của hôn nhân, và *khả năng có thể* của hôn nhân (mượn thuật ngữ của Dixon, 1971) đối với mọi người, đặc biệt là những người làm việc cho nhà nước. Một số nghiên cứu ở Trung Quốc cho thấy các công chức nhà nước thường chịu nhiều áp lực của chính sách nhà nước về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình hơn những người khác vì họ phụ thuộc nhiều vào các tổ chức nhà nước trong việc cấp nhà, đi học cho con cái, đề bạt, v.v. (Whyte và Parish, 1984; Liao, 1989). Tuy nhiên ảnh hưởng của vị thế làm việc trong khu vực nhà nước hay không làm việc trong khu vực nhà nước đến tuổi kết hôn cũng không hoàn toàn đơn giản như vậy. Làm việc trong khu vực nhà nước có thể có khả năng tạo ra các nguồn lực nhiều hơn để đáp ứng yêu cầu của hôn nhân. Trong trường hợp đó, nếu cha mẹ làm việc cho nhà nước thì con cái có nhiều khả năng kết hôn sớm hơn vì họ có thể dựa nhiều hơn vào gia đình.

Dựa trên kết quả một số cuộc nghiên cứu thực nghiệm gần đây, bài viết này trình bày một số đặc điểm của khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam, mối quan hệ của nó với quá trình hiện đại hoá, vai trò của nhà nước và tác động của chiến tranh.

## II. Khuôn mẫu tuổi kết hôn và xu hướng

Tỷ lệ kết hôn ở nhóm tuổi 45-49 thể hiện mức độ phổ biến của hôn nhân liên quan đến tái sản xuất dân số. Năm 1989 tỷ lệ này là 98,5% đối với nam và 96,5% đối với nữ (Nguyễn Hữu Minh, 2000a). Theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 1999 thì có 98,8% nam và 94,2% nữ độ tuổi 45-49 đã từng kết hôn (Tổng cục Thống kê, 2001). Kết quả Tổng điều tra dân số năm 2009 chỉ ra rằng có 97,9% nam giới và 94,4% nữ giới ở độ tuổi 45-49 đã từng kết hôn (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương

(TĐTDSTU), 2010: 48). Mức độ ổn định của tỷ lệ kết hôn ở nhóm tuổi 45-49 qua 20 năm qua khẳng định rằng hôn nhân ở Việt Nam là phổ biến.

Một điều khác đáng quan tâm là tuổi kết hôn đối với nam và nữ ở độ tuổi vị thành niên. Đối với nam giới, ở độ tuổi 15-19 có 2,2% đã từng kết hôn và với nữ giới là 8,5%. Có 1,2% nữ ở độ tuổi 15 đã từng kết hôn, 2,6% ở độ tuổi 16 và 5,6% ở độ tuổi 17. Như vậy, một bộ phận không nhỏ thanh niên Việt Nam kết hôn dưới tuổi luật định, tức là 18 với nữ và 20 với nam (Ban chỉ đạo TĐTDSTU, 2010: 51).

Nhìn chung nữ có xu hướng kết hôn sớm hơn nam. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM)<sup>1</sup> ở Việt Nam là 24,4 đối với nam và 23,2 đối với nữ theo Tổng điều tra dân số năm 1989. Số liệu tương ứng năm 1999 là 25,4 đối với nam và 22,8 đối với nữ và năm 2009 là 26,2 với nam và 22,8 với nữ (Ban chỉ đạo TĐTDSTU, 2010: 48). Như vậy có thể nhận thấy tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới có xu hướng tăng lên trong vòng 20 năm qua, tuy nhiên tuổi kết hôn của nữ lại có xu hướng giảm nhẹ.

So sánh với các nước trong vùng có thể thấy rằng, dân số nam ở Việt Nam có xu hướng kết hôn sớm hơn so với các nước khác ở Đông Nam Á. Các chỉ số về thời điểm kết hôn của dân số nam ở Việt Nam như tuổi trung bình kết hôn lần đầu và tỉ lệ nam giới còn độc thân ở tuổi 15-19 ở một mức độ nào đó là thấp hơn các chỉ báo cùng loại ở hầu hết các nước Đông Nam Á, và tỉ lệ đã từng kết hôn là cao nhất trong vùng. Trong khi đó tuổi trung bình kết hôn lần đầu của dân số nữ Việt Nam và tỉ lệ phụ nữ chưa từng kết hôn ở độ tuổi 15-19 là xếp thứ ba trong số các nước Đông Nam Á, sau Malaysia và Singapore (Nguyễn Hữu Minh, 2000a).

Xu hướng quá độ từ khuôn mẫu tuổi kết hôn sớm sang tuổi kết hôn muộn hơn ở Việt Nam đã được khẳng định ở các nghiên cứu, chẳng hạn từ kết quả Tổng điều tra dân số 1999, 2009; Điều tra Gia đình Việt Nam (ĐTGDVN) 2006 hoặc số liệu ở điều tra chọn mẫu (Tổng cục thống kê, 2001; Lê Ngọc Văn, 2006; Nguyễn Hữu Minh, 2007; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và cơ quan khác, 2008; Ban chỉ đạo TĐTDSTU, 2010).

### **III. Các yếu tố tác động**

#### **3.1. Các yếu tố hiện đại hóa**

Sự nâng cao trình độ giáo dục, tăng cường đô thị hoá và mở rộng các cơ hội làm việc trong khu vực phi nông nghiệp thực sự thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam từ truyền thống sang hiện đại.

Đóng vai trò nổi bật trong việc làm biến đổi hệ thống giá trị về hôn nhân và gia đình ở Việt Nam trước hết là sự phát triển của hệ thống giáo dục. Trình độ học vấn của dân cư, đặc biệt là của phụ nữ, đã tăng lên đáng kể trong mấy thập niên qua (Ban chỉ đạo TĐTDSTU, 2000: 69). Trình độ học vấn tăng lên đã tạo thuận lợi cho việc truyền bá những quan niệm mới về hôn nhân và gia đình trong những người trẻ tuổi.

Đối với cả nam và nữ, số năm học tập là yếu tố quan trọng nhất tác động đến tuổi kết hôn lần đầu. Tuổi kết hôn tăng dần đều cùng với sự tăng lên của trình độ học vấn (Nguyễn Hữu Minh, 2000a, 2000b, 2007). Lý do chủ yếu của việc này là thanh niên phải dành nhiều thời gian hơn cho học tập.

Quá trình đô thị hoá ở Việt Nam, mặc dù diễn ra còn chậm, đã tạo ra một lối sống khác biệt với lối sống nông thôn. Tỷ lệ phụ nữ đã từng kết hôn ở các vùng đô thị là thấp hơn đáng kể so với các vùng nông thôn. Theo số liệu Tổng điều tra dân số 1989 và 1999, nam ở đô thị kết hôn muộn hơn nam ở nông thôn khoảng 3 năm và sự khác biệt ở nữ là 2 năm (Tổng cục Thống kê, 2001: 4). Số liệu Tổng điều tra dân số năm 2009 cho biết tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam thành thị là 27,7 và nữ là 24,4, trong khi ở nông thôn tương ứng là 25,6 và 22,0. Mức chênh lệch thành thị nông thôn là khoảng 2 năm. Tỷ trọng chưa từng kết hôn của dân số từ 15 tuổi trở lên của thành thị cao hơn của nông thôn (31% so với 25%) và tỷ trọng kết hôn vị thành niên của nông thôn cao hơn gần ba lần so với của thành thị (Ban chỉ đạo TĐTDSTU, 2010).

Dân cư ở khu vực nông thôn có xu hướng kết hôn sớm hơn dân cư ở khu vực thành thị vì ở thành thị, ngoài chuyện hôn nhân, thanh niên còn có nhiều mối quan tâm khác như học hành, công việc. Người dân đô thị có nhu cầu về cuộc sống cao hơn, việc tạo ra điều kiện vật chất thỏa mãn nhu cầu đời sống đòi hỏi nhiều thời gian hơn và tuổi kết hôn, do đó, cũng trở nên muộn hơn. Kết quả phân tích nhiều cuộc điều tra khác nhau chỉ ra rằng mức độ đô thị hoá ở nơi sinh là một trong những yếu tố có vai trò quan trọng nhất tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu (Nguyễn Hữu Minh, 2000a, 2000b, 2007).

Sự phát triển kinh tế cũng đã mở rộng các cơ hội nghề nghiệp phi nông nghiệp cho dân cư, đặc biệt cho phụ nữ, vì vậy đòi hỏi thanh niên nam nữ phải cần thêm thời gian đào tạo và tìm kiếm việc làm ngoài phạm vi đồng ruộng của mình. Đó là một yếu tố làm tăng thêm tuổi kết hôn.

Kết quả ĐTGDVN 2006 cho thấy những người làm các công việc có trình độ kỹ thuật có tuổi kết hôn trung bình cao hơn những người làm các công việc lao động chân tay đơn giản. Cụ thể, những người làm công việc

chuyên môn kỹ thuật cao có tuổi kết hôn trung bình là 25,8 với nam và 24,1 với nữ trong khi tuổi kết hôn trung bình của người làm công việc lao động đơn giản là 22,9 với nam và 20,7 với nữ. Nguyên nhân là trong khi những người làm công việc lao động đơn giản dành thời gian cho việc yêu đương và lập gia đình thì những người làm công việc chuyên môn kỹ thuật phải đầu tư thời gian cho học tập, công việc rồi mới tính đến chuyện lập gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008: 40).

Những người làm việc trong các ngành nghề phi nông nghiệp có xu hướng kết hôn muộn hơn những người làm nghề nông nghiệp (Nguyễn Hữu Minh, 2000a, 2000b). Tuy nhiên, tại một số hoàn cảnh nhất định, chẳng hạn, ở những địa bàn khảo sát mà các nghề nghiệp phi nông nghiệp không đòi hỏi nhiều về việc đào tạo để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp nên nhu cầu phải đình hoãn hôn nhân để học nghề hoặc nâng cao trình độ chuyên môn không cao, thì tác động làm chậm lại tuổi kết hôn của nghề nghiệp phi nông nghiệp là không lớn (Nguyễn Hữu Minh, 2007),

### 3.2. Yếu tố kinh tế

Theo lập luận của Dixon (1971), yếu tố kinh tế có vai trò quan trọng vì nó bảo đảm tính khả thi của hôn nhân. Nếu hai người có mong muốn hôn nhân nhưng chưa đủ những điều kiện về kinh tế để xây dựng gia đình riêng, thì việc kết hôn có thể phải lùi lại. Trong thực tế, một số nghiên cứu ở Việt Nam đã cố gắng đo lường tác động của biến số điều kiện kinh tế đến tuổi kết hôn. Tuy vậy, do chưa có những chỉ báo thích hợp đo lường điều kiện kinh tế của các cá nhân và gia đình vào thời điểm kết hôn, các phân tích định lượng cho đến nay chưa cho thấy vai trò quan trọng của biến số này (Nguyễn Hữu Minh, 2007). Đây có thể là một nhiệm vụ cho các nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này. Ngược lại, các kết quả khảo sát định tính gợi ra rằng, yếu tố kinh tế thực sự có ý nghĩa trong việc quyết định thời điểm kết hôn. Nhiều người đã không thể lấy vợ khi chưa chuẩn bị đủ tiềm lực kinh tế, bởi họ hiểu rằng xây dựng gia đình nghĩa là phải đối diện với việc tự lo cho gia đình riêng của mình. Nhiều người đã 29-30 tuổi nhưng chưa sẵn sàng cho việc xây dựng gia đình bởi lẽ đây là việc lớn, liên quan đến nguồn tiền để tổ chức lễ cưới và tạo dựng cuộc sống độc lập sau đó. Một nam giới làm tiểu thủ công nghiệp ở Phú Đa (Thừa Thiên-Huế) phát biểu: *“Đi làm như thế, nghèo quá, không có tiền có bạc thì các cô gái không ưa, không ai lấy. Như anh này 35 tuổi mà chưa có vợ. Kiếm ăn chưa đủ thì lấy vợ rằng được. Nghèo các cô gái không thích. Nói thiệt đó. Cứ thất nghiệp ở nhà thì khó lấy vợ lắm.”* (Tài liệu định tính Dự án SIDA - Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi).

Liên quan đến vai trò của yếu tố kinh tế, một tỷ lệ đáng kể người trả lời trong cuộc ĐTGDVN 2006 ở độ tuổi 18-60 (27,4%) cho rằng họ tìm đến việc kết hôn “để bản thân có chỗ dựa về vật chất và tinh thần” (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008: 54). Rõ ràng, các cá nhân mong đợi cuộc hôn nhân sẽ là cơ hội cải thiện cuộc sống của họ. Một số người cũng cho rằng, trong nhiều trường hợp, việc lấy vợ lấy chồng còn có thể tạo điều kiện để bố mẹ già và các thành viên khác của gia đình được chăm sóc, giúp đỡ tốt hơn. Cũng chính vì vậy, một trong hai nguyên nhân hàng đầu của việc chưa từng lấy vợ lấy chồng khi ở độ tuổi 40 đối với nữ và 45 đối với nam tại cuộc ĐTGDVN 2006 chính là “do hoàn cảnh gia đình” (28,1%), chẳng hạn, gia đình neo đơn, kinh tế khó khăn (sdd: 51). Rất nhiều người trong nhóm độc thân là trụ cột chính trong gia đình, việc lập gia đình có thể ảnh hưởng xấu đến mức sống của họ.

### 3.3. Các yếu tố văn hóa

Một trong những yếu tố văn hóa quan trọng giải thích cho việc lựa chọn thời điểm kết hôn là quan niệm hôn nhân là phổ biến ở Việt Nam. Số liệu ĐTGDVN 2006 cho biết, đối với hầu hết người Việt Nam, xây dựng gia đình riêng là một giá trị cuộc sống. Như câu thành ngữ “trai khôn dựng vợ, gái ngoan gả chồng”, người ta cho rằng kết hôn là việc phải làm. Chính vì vậy, mọi người đều mong muốn xây dựng gia đình sớm nhất có thể khi hội đủ các điều kiện. Mong muốn của bố mẹ đối với hôn nhân của con trai nhằm duy trì nòi giống, cũng như ước mong của bố mẹ rằng con gái họ sẽ không bị lâm vào cảnh sống cô đơn khi về già, là những lý do chủ yếu để bố mẹ can thiệp vào việc hôn nhân của con cái. Sự tham gia của cha mẹ vào việc lựa chọn bạn đời của con cái thường được coi như một trách nhiệm trong cuộc sống. Chính vì vậy, nhiều bậc cha mẹ mong muốn thực hiện nhiệm vụ này càng sớm càng tốt. Yếu tố văn hóa này sẽ tác động đến tuổi kết hôn của mọi người.

Phù hợp với kết quả của những nghiên cứu khác ở các nước châu Á, số liệu điều tra ở Việt Nam cho thấy những cuộc hôn nhân do cha mẹ sắp xếp thường diễn ra sớm hơn những cuộc hôn nhân khác (Nguyễn Hữu Minh, 2000b). Kết quả một cuộc khảo sát cho biết, trung bình, những nam giới mà hôn nhân chủ yếu do cha mẹ sắp xếp thường kết hôn sớm hơn 3,6 năm so với những người tự mình quyết định việc hôn nhân (Nguyễn Hữu Minh, 2000a).

Trong một số khung cảnh, sự ép buộc trong hôn nhân có ảnh hưởng khác nhau lên tuổi kết hôn của nam và nữ và áp lực gia đình đối với việc kết hôn của nữ là mạnh hơn so với việc kết hôn của nam (Nguyễn Hữu Minh, 2007). Điều này phù hợp với quan điểm chung của những thế hệ cha

mẹ thời kỳ trước, lo lắng cho con gái “tuổi xuân vùn vụt qua đi” và mong muốn giúp con có chồng càng sớm càng tốt.

Một yếu tố văn hóa khác có tác động đến tuổi kết hôn là tôn giáo. Kết quả nghiên cứu ở khu vực đồng bằng sông Hồng cho thấy những người theo đạo Thiên chúa thường kết hôn sớm hơn so với những người không theo đạo Thiên chúa và tác động của yếu tố tham gia tôn giáo mạnh hơn đối với những người nữ. Điều này xác nhận giả thuyết cho rằng những người theo Đạo Thiên chúa trong vùng có thể coi nội hôn và kết hôn sớm như là những cách duy trì sự đoàn kết và phát triển của nhóm (Godscheider, 1969; Kennedy, 1973). Tác động của việc theo Thiên chúa giáo đối với nữ mạnh hơn đối với nam có lẽ vì phụ nữ theo đạo Thiên chúa chịu nhiều áp lực phải lấy chồng trong cùng tôn giáo từ phía gia đình. Theo phong tục truyền thống, các cô dâu vùng đồng bằng sông Hồng thường về nhà chồng sau khi kết hôn. Vì thế, các bậc cha mẹ trong các gia đình Thiên chúa giáo có thể e ngại rằng nếu con gái họ cưới một người chồng ngoại đạo thì con gái họ sẽ không còn gắn bó với Thiên chúa giáo nữa.

Vai trò quan trọng của con trai cả trong gia đình và dòng họ tại nhiều xã hội Á châu cũng gợi ý xu hướng kết hôn sớm hơn của những người là con trai cả so với những người khác. Những nghiên cứu ở Việt Nam cho đến nay cho thấy tác động của yếu tố con trai cả trong gia đình đến khuôn mẫu tuổi kết hôn không nhất quán giữa các cuộc điều tra. Chẳng hạn, khảo sát tại 10 xã/phường ở ba tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình năm 1995 cho thấy vai trò của yếu tố con trai cả không lớn. Tuy nhiên, cuộc khảo sát tại ba điểm dân cư nông thôn ở Yên Bái, Thừa Thiên-Huế, Tiền Giang năm 2004-2006 lại xác nhận rằng những người con trai cả có xu hướng kết hôn sớm hơn so với những người con trai khác, sau khi đã tính đến vai trò của các yếu tố khác.

Tập tục của các dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến độ tuổi kết hôn. Chẳng hạn, một nghiên cứu tại ba xã ở Yên Bái, Thừa Thiên-Huế và Tiền Giang cho thấy nam giới dân tộc Kinh kết hôn muộn hơn nam giới các dân tộc thiểu số gần hai năm (Nguyễn Hữu Minh, 2007). Một số thanh niên người dân tộc Hmông ở địa bàn khảo sát thậm chí có thể kết hôn ở độ tuổi 14-15.

### 3.4. Yếu tố nhà nước

Những cải cách luật pháp nhằm hợp pháp hoá quyền tự do lựa chọn bạn đời cũng như tăng tuổi kết hôn tối thiểu có thể góp phần quan trọng vào việc định hình một khuôn mẫu mới về tuổi kết hôn. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà (được thi hành



ở miền Bắc cho đến năm 1975 và áp dụng chung cho cả nước từ năm 1976 đến năm 1986) và các bộ luật sửa đổi tiếp theo đã khẳng định tuổi kết hôn được quy định là 18 cho nữ và 20 cho nam. Phong trào vận động sinh đẻ có kế hoạch, vận động thanh niên kết hôn muộn (26 tuổi đối với nam, 22 tuổi đối với nữ), cũng đã góp phần củng cố chuẩn mực tuổi kết hôn mới.

Tác động của yếu tố nhà nước đến tuổi kết hôn thể hiện qua các chỉ báo đo lường khác nhau. Đối với cuộc điều tra Lịch đại Việt Nam năm 1995 tại 10 xã/phường ở ba tỉnh (đã nêu trên), vai trò trực tiếp của yếu tố nhà nước được đo lường thông qua chỉ báo “cha/mẹ làm việc trong khu vực nhà nước” không thể hiện rõ (Nguyễn Hữu Minh, 2000b). Tuy nhiên, cuộc khảo sát tại ba xã nông thôn ở Yên Bái, Thừa Thiên - Huế, Tiền Giang cho thấy làm việc trong khu vực nhà nước có vai trò quan trọng nhất trong việc tăng tuổi kết hôn của những người được hỏi. Một trong những nguyên nhân khiến những người làm việc trong khu vực nhà nước kết hôn muộn hơn là vì họ phải lo học hành để xin được việc làm cần thiết, tiếp đó lại phải cố gắng trong nghề nghiệp để còn lo kinh tế gia đình và sự nghiệp. Ngoài ra, họ thường sống xa gia đình, không bị gia đình ràng buộc nên dễ dàng tự quyết định thời điểm kết hôn của mình hơn (Nguyễn Hữu Minh, 2007).

Ảnh hưởng quan trọng của yếu tố nhà nước còn được thể hiện thông qua việc thi hành các chính sách có liên quan ở các thời kỳ khác nhau. Chẳng hạn, cuộc khảo sát ở ba tỉnh đồng bằng sông Hồng cho thấy đã có sự tăng lên đáng kể về tuổi kết hôn giữa hai thời kỳ, trước và sau Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Chính sách nhà nước cũng có thể tác động đến tuổi kết hôn thông qua việc nâng cao trình độ học vấn và mở rộng cơ hội nghề nghiệp ngoài phạm vi nông nghiệp. Thêm vào đó, những người có học vấn cao và làm nghề phi nông nghiệp thường bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các chính sách nhà nước. Khuôn mẫu tuổi kết hôn sau khi thực hiện Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 phổ biến nhanh hơn trong những người có học vấn cao hơn, làm nghề phi nông nghiệp (Nguyễn Hữu Minh, 2000b).

### **3.5. Yếu tố tham gia quân đội và chiến tranh**

Chiến tranh có thể làm thay đổi khuôn mẫu tuổi kết hôn do nam giới phải trì hoãn hôn nhân để phục vụ trong quân đội và tỉ lệ chết cao của nam thanh niên trong độ tuổi kết hôn. Một hậu quả nặng nề khác của cuộc chiến tranh lâu dài là số lượng lớn những người thương tật, mất khả năng lao động (Banister, 1993). Khả năng tham gia vào hôn nhân của nhóm người này thường thấp hơn những người khác. Kết quả là họ buộc phải kết hôn muộn hơn hoặc sống độc thân.

Tác động của yếu tố chiến tranh đến độ tuổi kết hôn ở Việt Nam khá rõ ràng. Kết quả từ Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe Việt Nam 1988, Tổng điều tra dân số 1989, Điều tra lịch sử cuộc sống Việt Nam 1991 và các cuộc điều tra khác gợi ý rằng chiến tranh có tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu của cả hai giới nam và nữ. Đối với nam giới, những người tham gia quân đội thường kết hôn muộn hơn những người không tham gia quân đội. Những nam thanh niên tham gia lực lượng quân đội trước khi kết hôn thậm chí còn trì hoãn hôn nhân của họ lâu hơn. Những phụ nữ có chồng tham gia quân đội cũng kết hôn muộn hơn đáng kể so với những phụ nữ mà chồng của họ không tham gia quân đội. Tỷ lệ lớn nam giới tham gia quân đội trong thời gian chiến tranh chống Mỹ đóng vai trò quan trọng tạo nên xu hướng kết hôn muộn hơn của nam giới trong một khoảng thời gian dài (Nguyễn Hữu Minh, 2000a, 2000b).

Ảnh hưởng của chiến tranh lên khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu không chỉ biểu hiện ở việc trì hoãn xây dựng gia đình để nam giới tham gia phục vụ quân đội mà còn thể hiện ở việc làm tăng số lượng phụ nữ sống độc thân do một số lượng đáng kể nam thanh niên bị chết trong thời gian chiến tranh (Hirschman và đồng tác giả, 2009).

Trong những trường hợp tác động của yếu tố chiến tranh không được đo một cách trực tiếp thì, trong một số nghiên cứu, những chỉ báo gián tiếp như so sánh giữa các lớp thế hệ kết hôn thuộc giai đoạn 1948-1975 gắn liền với 30 năm chiến tranh bảo vệ tổ quốc của chúng ta với các giai đoạn khác về sau cũng cho thấy rằng chiến tranh đã thực sự để lại dấu ấn trên khuôn mẫu tuổi kết hôn của dân cư Việt Nam, với việc làm tăng tuổi kết hôn của những người trưởng thành trong giai đoạn chiến tranh (Nguyễn Hữu Minh, 2007).

### 3.6. Các yếu tố khác

Do hạn chế về số liệu trong các nghiên cứu, nhiều biến số phân tích chưa giải thích được đầy đủ xu hướng lịch sử biến đổi tuổi kết hôn. Điều này gợi ý rằng có một thiên hướng chung về kết hôn muộn theo thời gian hoàn toàn không phụ thuộc vào những đặc trưng cá nhân và gia đình đã xem xét trong các mô hình phân tích. Những yếu tố khác có thể đã tạo nên sự thay đổi về thời điểm kết hôn.

Một ví dụ là yếu tố nối lỏng chuẩn mực xã hội trong quan hệ tình dục của thanh niên. Việc có thể quan hệ tình dục mà không cần đến hôn nhân đã được một bộ phận không nhỏ dân cư chấp nhận, nhất là khi quan hệ tình dục đó dựa trên tình yêu (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008). Chính điều đó tạo điều kiện cho nhiều thanh niên hiện

nay có thể thỏa mãn quan hệ tình dục mà không cần vội vã kết hôn. Sự mất cân bằng giới tính tại một số vùng do tác động của yếu tố di cư cũng làm tăng tuổi kết hôn cho một nhóm dân cư nào đó, nữ hoặc nam. Chẳng hạn, nhiều nam thanh niên di cư đến các vùng đô thị hoặc các tỉnh phía Nam làm ăn rồi ở lại đó xây dựng gia đình có thể làm cho một bộ phận nữ thanh niên ở các địa phương phía Bắc giảm đi cơ hội tìm hiểu và lựa chọn bạn đời, do đó chậm xây dựng gia đình. Ngược lại, tại một số địa phương có hiện tượng nhiều phụ nữ trẻ lấy chồng Đài Loan hoặc Hàn Quốc đã làm cho nhiều nam giới giảm cơ hội tìm kiếm vợ tại đó và phải tìm hiểu ở các địa phương khác, do đó chậm việc kết hôn. Điều này liên quan đến yếu tố *khả năng lựa chọn bạn đời* như cách nói của Dixon (1971).

Nhiều yếu tố khác có thể tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn nhưng chưa được đưa vào các mô hình phân tích định lượng như ảnh hưởng của truyền thông đại chúng, những cuộc thảo luận rộng rãi về luật pháp trong nhân dân đối với sự thay đổi nhận thức của thanh niên. Chẳng hạn, một số kết quả phân tích định tính tại ba xã nông thôn thuộc Yên Bái, Thừa Thiên - Huế, Tiền Giang cho thấy thanh niên có xu hướng kết hôn muộn vì họ cho rằng trước mắt nên lo làm ăn, lo vui bạn bè đã, để hiểu xã hội hơn rồi mới bước vào cuộc sống vợ chồng. Vì đã bước vào hôn nhân là phải lo lắng, lo kiếm tiền về nuôi gia đình riêng, lo tiền cho con đi học cũng như nhiều thứ lo khác. Tại nhiều nơi, xu hướng kết hôn muộn của phụ nữ thể hiện rõ ràng hơn của nam giới. Thời gian trước đây các cô gái 17-18 tuổi đã phải lo lấy chồng, nếu chưa có ai đến hỏi thì cha mẹ sẽ rất lo lắng, thì giờ đây 25-26 tuổi chưa lấy chồng họ cũng không thấy là muộn.

Ngoài ra, có một bộ phận sống độc thân do sức khỏe không cho phép họ lập gia đình (12,1%) hoặc do bản thân họ thích cuộc sống tự do (12,6% người sống độc thân) (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008). Tỷ lệ thấp những người sống độc thân vì thích cuộc sống tự do phản ánh sự khác biệt của Việt Nam với các nước phương Tây. Tuy nhiên, nó cũng cho thấy xu hướng mới về hôn nhân của một bộ phận người dân trong xã hội.

### **Kết luận**

Những nghiên cứu trong hơn một thập niên qua ở Việt Nam đã xác nhận một số nguyên nhân chính của sự thay đổi đáng kể về khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam, trong đó có vai trò rất quan trọng của các yếu tố hiện đại hóa, yếu tố kinh tế cũng như văn hóa. Đồng thời các nghiên cứu đã chỉ ra ảnh hưởng mạnh mẽ của yếu tố nhà nước và chiến tranh lên tuổi kết hôn. Quá trình hiện đại hóa và chiến tranh được coi là nhân tố quyết

định làm tuổi kết hôn tăng đáng kể trong mấy thập kỷ qua.

Do tác động đan xen của các yếu tố hiện đại hóa, chính sách nhà nước và chiến tranh đối với sự biến đổi tuổi kết hôn của dân cư, sẽ ít khả năng có sự tăng nhanh tuổi kết hôn ở Việt Nam trong vài thập niên tới. Thay vào đó, có thể sẽ diễn ra hiện tượng kết hôn sớm hơn trong một số người trẻ tuổi so với những người đã trải qua thời gian chiến tranh. Tuy nhiên đó không phải là hiện tượng quay trở lại khuôn mẫu kết hôn sớm truyền thống. Những nhu cầu mới về nâng cao trình độ học vấn và có được cơ hội nghề nghiệp mới ngoài phạm vi nông nghiệp do cải cách kinh tế đưa lại sẽ tiếp tục khuyến khích những người trẻ tuổi lùi lại việc xây dựng gia đình. Có thể dự báo rằng tuổi kết hôn của nam nữ ở Việt Nam sẽ tiếp tục tăng mặc dù ở nhịp độ chậm hơn nhiều so với các thập niên trước.

Bằng chứng thực nghiệm của các cuộc khảo sát ở Việt Nam gợi ra rằng phần lớn các mô hình phân tích chưa giải thích được một cách đầy đủ xu hướng biến đổi tuổi kết hôn. Những khó khăn về mẫu khảo sát, cách đo lường có thể là trở ngại trong việc kiểm chứng một cách hoàn toàn các giả thuyết lý thuyết xung quanh các yếu tố tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn như lý thuyết của Goode, Dixon và điều này là động lực cho các nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này. ■

### Chú thích

<sup>(1)</sup> Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu.

### Tài liệu tham khảo

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương. 2000. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu*. Nxb. Thế giới. Hà N
- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương. 2010. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*. Hà Nội, 6/2010.
- Banister, Judith. 1993. *Vietnam Population Dynamics and Prospects*. Institute of East Asian Studies, University of California. Berkeley.
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới và Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc. 2008. *Kết quả điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006*. Hà Nội, 6/2008.
- Cheung Paul, Cabilon, Josefina, Chamrathirong Aphichat, McDonal F. Peter, Syed Sabila, Cherlin Andrew and Smith C. Peter. 1985. *Cultural variations in the transition to marriage in four Asian Societies*. Báo cáo trình bày tại Hội nghị Dân số Quốc tế, Florence, 1985, Vol.3 (Lie'ge, International Union

for the Schientific study of population), pp.293-308.

- Dự án SIDA - Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi (VS/RDE-05). Các tài liệu định lượng và định tính.
- Dixon, Ruth. 1971. "Explaining Cross-cultlural Variation in Age at Marriage and Proportions never Marrying". *Population Studies*, Vol. 25, No. 2, Pp. 215-234.
- Goldscheider, Calvin and Peter R. Uhlenberg. 1969. "Minority Group Status and Fertility". *The American Journal of Sociology*, Vol. 74, Pp. 361-372.
- Goode William. 1963. *World Revolution and Family Patterns*. Glencoe, Free Press.
- Hirschman Charles, Samuel Preston và Vũ Mạnh Lợi. 2009. Những nạn nhân Việt Nam trong cuộc chiến tranh chống Mỹ: một đánh giá mới. Trong Nguyễn Hữu Minh, Đặng Nguyên Anh và Vũ Mạnh Lợi: *Dân số Việt Nam qua các nghiên cứu xã hội học (tuyển tập một số công trình nghiên cứu gần đây)*. Tập 2. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Kennedy, Robert E. Jr. 1973. "Minority Group Status and Fertility: The Irish". *American Sociological Review*, Vol. 38, February, Pp. 85-96.
- Lê Ngọc Văn. 2006. "Về quan hệ hôn nhân hiện nay". *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Quyển 16, số 2/2006, trang 3-15.
- Liao, Cailian. 1989. Sociodemographic Factors on the Timing of Marital Formation and Dissolution in China. Ph. D. Dissertation. Brigham Young University.
- Nguyễn Hữu Minh. 2000a. Transformations socio-e'conomiques et nuptialite [Biến đổi kinh tế-xã hội và khuôn mẫu hôn nhân]. In Patrick Gubry (editor) *Population et developpement au Vietnam*. Marthala-CEPED. Pp. 83-116. (French and Vietnamese). Bản tiếng Việt đã được công bố năm 2004. Nxb. Thế giới. (Dân số và phát triển ở Việt Nam: Patrick Gubry, Nguyễn Hữu Dũng, Phạm Thúy Hương chủ biên).
- Nguyễn Hữu Minh. 2000b. "Các yếu tố tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn của dân cư đồng bằng sông Hồng". *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (72), trang 21-32.
- Nguyễn Hữu Minh. 2007. Khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu ở 3 địa bàn khảo sát và các yếu tố tác động. Báo cáo thuộc Dự án SIDA "Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi".
- Tổng cục Thống kê. 2001. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Chuyên khảo về hôn nhân, sinh đẻ và tử vong ở Việt Nam: mức độ, xu hướng và những khác biệt*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
- Whyte, Martin King and William L. Parish. 1984. *Urban Life in Contemporary China*. Chicago. Univerisity of Chicago Press.
- Xenos Peter and Gultiano, Socorro A. 1992. *Trends in Female and Male Age at Marriage and Celibacy in Asia*. Papers of the program on population. East-West Center. Honolulu, Hawaii, No.120, September.